



ABBANK

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG ĐÃ THÔNG QUA VĂN BẢN NÀY
GENERAL SHAREHOLDERS MEETING APPROVED THIS DOCUMENT

Vào ngày / on the date: 12-06-2020



ABBANK

**BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
NĂM 2019**

MỤC LỤC

BÁO CÁO CHI TIẾT	7
I. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH	7
II. KẾT QUẢ KINH DOANH	10
1. Khách hàng cá nhân	10
2. Khách hàng doanh nghiệp lớn	11
3. Khách hàng doanh nghiệp vừa và nhỏ	12
4. Hoạt động đầu tư và liên ngân hàng	13
5. Công tác Xử lý nợ	13
III. KẾT QUẢ VỀ VẬN HÀNH – TỔ CHỨC	14
1. Quản lý rủi ro	14
2. Thẩm định và Vận hành	14
3. Công nghệ ngân hàng	15
4. Hoạt động phát triển mạng lưới và thương hiệu	15
5. Quản trị nguồn nhân lực	15
6. DỰ ÁN CHIẾN LƯỢC	16

BÁO CÁO TÓM TẮT

1. Tóm tắt tổng quan thị trường năm 2019

Năm 2019, kinh tế thế giới đang trên đà suy giảm trong bối cảnh thương mại toàn cầu ảnh hưởng bởi chiến tranh thương mại. Theo World Bank, GDP Mỹ được dự báo tăng trưởng 2,5% trong năm 2019 (so với mức 2,9% trong năm 2018), và sau đó tiếp tục giảm nhẹ về lần lượt 1,7% và 1,6% trong các năm 2020 và 2021. Trung Quốc đang trải qua tăng trưởng kinh tế thấp nhất trong vòng 30 năm qua. Tăng trưởng tại EU giảm tốc xuống chỉ tăng 1,1% trong năm 2019.

Năm 2019 chứng kiến xu hướng nổi trội chính sách tiền tệ của các NHTW, nổi bật là FED gây ra tác động lên (1) Sự dịch chuyển dòng vốn tại các thị trường cận biên và mới nổi (2) Giá cả các loại hàng hóa niêm yết theo đồng USD.

Trong bối cảnh bất lợi hiện tại, Việt Nam vẫn tiếp tục là một trong những điểm đến hấp dẫn với dòng vốn đầu tư nước ngoài. Theo báo cáo sơ bộ, GDP Việt Nam năm 2019 tăng trưởng 7,02% (vượt mục tiêu 6,8%), lạm phát được kiểm soát ở mức 2,79%, thấp nhất trong 3 năm gần đây. Điểm nhấn của Việt Nam trong năm 2019 là thu hút vốn đầu tư nước ngoài, giải ngân vốn FDI đạt kỷ lục 20,38 tỷ USD tăng 6,7% so với cùng kỳ, trong đó tập trung lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo.

Thanh khoản hệ thống tiền tệ được giữ ổn định cho tới cuối năm nhờ SBV giảm lãi suất điều hành (OMO từ 4,75% về 4,5%, tín phiếu từ 3,0% xuống 2,5%). Tỷ giá VND/USD ổn định với các diễn biến tích cực của cán cân thương mại và dòng vốn. Năm 2019, Việt Nam xuất siêu năm thứ 4 liên tiếp với giá trị 9,9 tỷ USD, tăng mạnh so với mức 7,58 tỷ USD năm 2018 và được dự báo sẽ tiếp tục dương trong năm 2020. Thị trường chứng khoán kết thúc năm với VN-Index tăng 7,67%.

Nhìn chung năm 2019, dù tình hình kinh tế vĩ mô và thị trường tài chính biến động nhiều sắc thái, nhưng nền kinh tế Việt Nam đã có một năm tương đối thành công, đạt và vượt mục tiêu ở các chỉ số chính (GDP, CPI, FDI, Trade Balance, Exchange Rate, Interest Rate), kinh tế xã hội ổn định, thu nhập bình quân đầu người tăng, nhiều dự án lớn (cả công và tư nhân) được hoàn thành.

Bảng tóm tắt các chỉ tiêu kinh doanh chính*Đvt: Tỷ đồng*

Chỉ tiêu	Thực hiện		KH	Vs TH2018		Vs KH2019	
	2019	2018	2019	+/-	%	+/-	%
Tổng tài sản	102.487	90.237	105.720	12.250	114%	(3.233)	97%
Tổng dư nợ	63.028	57.325	63.030	5.703	110%	(2)	100%
<i>Cho vay khách hàng</i>	<i>56.956</i>	<i>52.465</i>	<i>61.323</i>	<i>4.491</i>	<i>109%</i>	<i>(4.367)</i>	<i>93%</i>
<i>TP TCKT</i>	<i>6.072</i>	<i>4.860</i>	<i>1.707</i>	<i>1.212</i>	<i>125%</i>	<i>4.365</i>	<i>356%</i>
Tổng huy động TT1	78.261	67.972	86.119	10.289	115%	(7.858)	91%
<i>Tiền gửi khách hàng</i>	<i>74.786</i>	<i>64.490</i>	<i>82.609</i>	<i>10.296</i>	<i>116%</i>	<i>(7.823)</i>	<i>91%</i>
<i>Huy động TCTC quốc tế</i>	<i>3.475</i>	<i>3.482</i>	<i>3.510</i>	<i>(7)</i>	<i>100%</i>	<i>(35)</i>	<i>99%</i>
Tổng thu nhập	3.618,3	2.902,2	4.053,3	716,1	125%	(435,0)	89%
Chi phí hoạt động	1.895,3	1.687,0	2.188,6	208,3	112%	(293,3)	87%
Lợi nhuận trước DPRRTD	1.723,0	1.215,2	1.864,8	507,8	142%	(141,8)	92%
Tổng chi phí DP RRTD	494,0	314,5	644,8	179,5	157%	(150,8)	77%
Lợi nhuận trước thuế	1.229,0	900,8	1.220,0	328,2	136%	9,0	101%

Bảng một số chỉ số tài chính trọng yếu

Chỉ tiêu	TH 2019	TH 2018	KH 2019	Đơn vị tính
Suất sinh lời trước thuế/ VCSH (ROaE)	17,1%	13,9%	15,7%	%/năm
Suất sinh lời trước thuế/ Tổng TS (ROaA)	1,4%	1,1%	1,2%	%/năm
LNTT/ Doanh thu thuần	33,9%	31,0%	30,1%	%
Chi phí hoạt động/ Doanh thu thuần (CIR)	52,0%	58,0%	54,0%	%
Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu (CAR) (*)	10,5%	12,1%	>9%	%
Tổng TS/ Vốn CSH (A/E)	13,2	13,2	11,9	Lần
Nợ phải trả/ Vốn CSH (D/E)	12,2	12,2	10,9	Lần
Vốn CSH/ Tổng TS (E/A)	7,6%	7,6%	8,4%	%
Nợ phải trả/ Tổng tài sản (D/A)	92,4%	92,4%	91,6%	%
Cho vay TT1/ Tổng TS (LAR- Hệ số RRTD)	55,5%	58,1%	58,0%	%
Cho vay TT1/ Huy động TT1(LDR)	76,2%	81,4%	74,2%	%
Lợi nhuận trước thuế/ Nhân viên toàn hàng	310	234	259	Triệu đồng/năm

(*) Số liệu CAR trong bảng được tính theo Thông tư 36/2014/TT-NHNN.

Kết quả CAR cuối năm 2019 tính theo Thông tư 41/2016/TT – NHNN là 9,5%

Các thành tựu quan trọng đã đạt được trong năm 2019

Trong năm 2019, ABBANK đã đạt được những thành tựu tích cực về lợi nhuận và tăng trưởng toàn hàng.

Tổng tài sản đạt 102.487 tỷ đồng, tăng 14% so với năm 2018.

Dư nợ tín dụng đạt 63.028 tỷ đồng, tăng 10% so với năm 2018. Trong đó, cả 3 phân khúc Khách hàng doanh nghiệp, SME, Cá nhân đều ghi nhận kết quả tăng trưởng tốt lần lượt 5%, 26%, 12% so với năm 2018.

Huy động khách hàng đạt 74.786 tỷ đồng, tăng 16% so với năm 2018. Huy động từ cả 3 phân khúc Khách hàng doanh nghiệp, SME, Cá nhân đều tăng, lần lượt 7%, 1%, 16% so với năm 2018. Đáng chú ý, trong năm 2019, ABBANK phát hành thành công 3.500 tỷ đồng trái phiếu kỳ hạn 03 năm góp phần làm tăng nguồn vốn trung hạn của Ngân hàng.

ABBANK đã hoàn thành xuất sắc kế hoạch lợi nhuận được giao với lợi nhuận trước thuế đạt 1.229 tỷ đồng, tăng 328 tỷ đồng (tương đương tăng 36%) so với năm 2018. Tổng thu nhập đạt 3.618,3 tỷ đồng, tăng 25% so với năm 2018, chủ yếu đến từ nguồn thu nhập từ lãi. Chi phí hoạt động được kiểm soát tốt ở mức 1.895,3 tỷ đồng, tương đương 87% kế hoạch chi phí đề ra.

Báo cáo chi tiết toàn bộ hoạt động của ABBANK năm 2019 được cụ thể hóa trong các thông tin bên dưới. Các số liệu tổng hợp của Báo cáo được cập nhật đến hết ngày 31/12/2019.

Trân trọng báo cáo.

Ngân hàng TMCP An Bình (ABBANK)

Q. TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ HẢI

BÁO CÁO CHI TIẾT

I. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Phân tích kết quả kinh doanh 2019

Đvt: tỷ VND

Chỉ tiêu		Thực hiện		KH	Vs TH2018		Vs KH2019	
		2019	2018	2019	+/-	%	+/-	%
Tổng tài sản		102.487	90.237	105.720	12.250	114%	(3.233)	97%
Dư nợ	Dư nợ tín dụng	63.028	57.325	63.030	5.703	110%	(2)	100%
	KHCN	25.122	22.507	25.926	2.615	112%	(804)	97%
	SMEs	12.425	9.826	15.568	2.599	126%	(3.143)	80%
	KHDN	25.331	24.150	21.386	1.181	105%	3.945	118%
	TP DATC	150	843	150	(693)	18%	-	100%
Huy động	Tổng huy động TT1	78.261	67.972	86.119	10.289	115%	(7.858)	91%
	KHCN	35.554	30.696	37.583	4.858	116%	(2.029)	95%
	SMEs	3.735	3.681	6.623	54	101%	(2.888)	56%
	KHDN	38.973	33.595	41.913	5.378	116%	(2.940)	93%
	<i>Trong đó: IFC + ADB</i>	<i>3.475</i>	<i>3.482</i>	<i>3.510</i>	<i>(7)</i>	<i>100%</i>	<i>(35)</i>	<i>99%</i>

Đầu tư	TP CP	7.769	13.380	14	(5.611)	58%	(6.231)	55%
	TP TCTD	1.937	1.462	1.700	475	132%	237	114%
	TP TCKT	7.161	7.247	3.028	(86)	99%	4.133	236%
	CK vốn	2	2	-	-	100%		
	Đầu tư dài hạn góp vốn mua CP	529	529	444	-	100%	85	119%
	Tổng	17.397	22.619	19.172	(5.222)	77%	(1.775)	91%
KQ	Thu nhập thuần từ lãi	2.437,3	1.995,6	3.114,3	441,7	122%	(677,0)	78%
KD	Thu nhập thuần từ dịch vụ	198,4	337,0	469,3	(138,6)	59%	(270,9)	42%
	Thu nhập khác	982,5	569,7	469,7	412,8	172%	512,8	209%
	Tổng thu nhập	3.618,3	2.902,2	4.053,3	716,1	125%	(435,0)	89%
	CPHD	1.895,3	1.687,0	2.188,6	208,3	112%	(293,3)	87%
	Lợi nhuận HD trước dự phòng	1.723,0	1.215,2	1.864,8	507,8	142%	(141,8)	92%
	Tổng chi phí dự phòng RRTD	494,0	314,5	644,8	179,5	157%	(150,8)	77%
	LNTT	1.229,0	900,8	1.220,0	328,2	136%	9,0	101%

Tổng tài sản đến 31/12/2019 tăng 12.250 tỷ đồng (tương đương tăng 14%)

Lợi nhuận trước thuế năm 2019 tăng 328,2 tỷ đồng (tương đương tăng 36%) so với năm 2018. Trong đó:

- Tổng thu nhập tăng 716,1 tỷ đồng (tương đương tăng 25%), bao gồm:
 - Thu nhập thuần từ lãi tăng 441,7 tỷ đồng (tương đương tăng 22%) so với năm 2018.
 - Thu nhập từ hoạt động dịch vụ giảm 138,6 tỷ đồng (tương đương giảm 41%).
 - Thu nhập khác tăng 412,8 tỷ đồng (tương đương tăng 72%) so với năm 2018.
- Tổng chi dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng TP VAMC là 494 tỷ đồng, tăng 179,5 tỷ đồng so với năm 2018.

Nhìn chung, kết quả hoạt động kinh doanh toàn hàng năm 2019 đạt hiệu quả tốt với lợi nhuận trước thuế năm 2019 đạt 1.229 tỷ đồng.

2. Phân tích chi phí hoạt động

Đvt: Tỷ đồng

Chi phí hoạt động	Thực hiện		KH	Vs TH2018		Vs KH 2019	
	2019	2018	2019	+/-	%	+/-	%
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	1,8	1,5	1,6	0,3	122%	0,2	113%
2. Chi phí cho nhân viên	870,4	789,3	1.096,1	81,1	110%	(225,7)	79%
3. Chi cho hoạt động quản lý và công vụ	518,6	480,8	554,5	37,9	108%	(35,9)	94%
4. Chi về tài sản	417,9	376,9	477,5	41,0	111%	(59,6)	88%
5. Chi phí dự phòng, bảo toàn & bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	86,6	38,5	58,9	48,1	225%	27,7	147%
TỔNG	1.895,3	1.687,0	2.188,6	208,3	112%	(293,3)	87%

Chi phí hoạt động toàn hàng tăng 12% so với 2018 nhưng tiết giảm được 293,3 tỷ so với kế hoạch, trong đó:

- Chi phí nhân viên: tiết giảm 225,7 tỷ đồng (tương đương giảm 21% so với kế hoạch) do kiểm soát số lượng nhân viên bình quân.
- Chi phí tài sản: tiết giảm 59,6 tỷ đồng (tương đương giảm 12% so với kế hoạch)
- Chi hoạt động quản lý công vụ: tiết giảm 35,9 tỷ đồng (tương đương giảm 6% so với kế hoạch).

II. KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Khách hàng cá nhân

1.1 Kết quả hoàn thành các chỉ tiêu kinh doanh năm 2019

Đvt: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	Thực hiện		Kế hoạch	Vs TH (%)	Vs KH (%)
	2019	2018	2019	2018	2019
Huy động	35.554	30.696	37.583	116%	95%
Dư nợ	25.122	22.507	25.926	112%	97%
Số lượng KH	970.085	863.246	900.000	112%	108%
Thẻ	79.295	62.638	85.000	127%	93%
Số lượng ATM	217	207	229	105%	95%
Số lượng POS (không bao gồm EVN)	1.326	1.394	1.950	95%	68%

1.2 Các thành tựu chính năm 2019

a. Phát triển sản phẩm dịch vụ:

- Sản phẩm thẻ:
 - Hoàn thành dự án phát hành thẻ và chấp nhận thanh toán thẻ không tiếp xúc đối với sản phẩm thẻ quốc tế ABBANK Visa.
 - Hoàn thành dự án phát hành và chấp nhận thanh toán thẻ Chip nội địa không tiếp xúc và tiếp xúc ABBANK YouCard theo tiêu chuẩn VCCS của NHNN ngày 28/05/2019.

- Hoàn thành và triển khai hệ thống xác thực giao dịch thanh toán trực tuyến bằng mã OTP cho thẻ quốc tế Visa (3D Secure Verified by Visa).
- Sản phẩm dịch vụ:
- Mở rộng triển khai dịch vụ thanh toán tiền điện, tiền nước, thu hộ hành chính công thông qua các hình thức thu khác nhau như thanh toán tại quầy, thu tự động và trực tuyến, đồng thời mở rộng phạm vi tại Tiền Giang, Khánh Hòa, Gia Lai, Bắc Ninh.
 - Triển khai dịch vụ thanh toán hóa đơn trên kênh Online Banking hợp tác với Payoo.

2. Khách hàng doanh nghiệp lớn

2.1 Kết quả hoàn thành các chỉ tiêu kinh doanh năm 2019

Đvt: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	Thực hiện		Kế hoạch	Vs TH (%)	Vs KH (%)
	2019	2018	2019	2018	2019
Huy động (1)	38.973	33.595	41.913	116%	93%
Dư nợ	25.331	24.150	21.386	105%	118%
Số lượng khách hàng	3.132	2.845	3.108	110%	101%
Doanh số thu dịch vụ (2) (bao gồm bảo lãnh)	118	99	190	119%	62%

Ghi chú:

(1): Bao gồm trái phiếu và khoản huy động từ ADB&IFC

(2): Bao gồm phí dịch vụ định giá TSBD.

2.2 Các thành tựu chính năm 2019

a. Hoạt động kinh doanh:

- Tiếp tục thắt chặt mối quan hệ hợp tác với EVN sau thoái vốn; Quy mô hợp tác vẫn tiếp tục duy trì ổn định, và có sự tăng trưởng nhẹ; Cung cấp dịch vụ đa dạng cho hơn 460 đối tác là các nhà thầu của EVN.

b. Phát triển sản phẩm dịch vụ:

- Là ngân hàng TMCP đầu tiên hoàn tất việc nâng cấp hệ thống Nộp thuế điện tử.

- Nâng cao giải pháp bảo mật soft OTP đối với dịch vụ Online Banking.
- Ban hành mới Gói sản phẩm tài trợ nhà thầu điện lực; Ban hành Quy định về mua trái phiếu doanh nghiệp trên thị trường sơ cấp
- Triển khai dịch vụ SMS dành cho các tài khoản đầu tư trực tiếp, gián tiếp, chuyên thu và trả nợ vay nước ngoài.

3. Khách hàng doanh nghiệp vừa và nhỏ

3.1 Kết quả hoàn thành các chỉ tiêu kinh doanh năm 2019

Đvt: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	Thực hiện		Kế hoạch	Vs TH (%)	Vs KH (%)
	2019	2018	2019	2018	2019
Huy động	3.735	3.681	6.623	101%	56%
Dư nợ	12.425	9.826	15.568	126%	80%
Số lượng khách hàng	27.400	24.596	27.451	111%	100%
Doanh số Thu dịch vụ (Không bao gồm bảo lãnh)	51,1	39,2	77	130%	66%
Doanh số Thu phí Bảo lãnh	45,8	44,4	85	103%	54%
Doanh số TTQT (Tr.Usd)	389	309	326	126%	119%

3.2 Các thành tựu chính năm 2019

a. Sản phẩm dịch vụ

- Tiếp tục bám sát định hướng thúc đẩy các sản phẩm đực lỗ: Ban hành 3 sản phẩm đực lỗ mới: “Cho vay bổ sung vốn lưu động dành cho khách hàng SME”; “Cho vay dành cho doanh nghiệp siêu nhỏ đảm bảo bằng bất động sản”; “Cho vay đầu tư tài sản cố định dành cho doanh nghiệp SME”.
- Ban hành quy định mới về việc quản lý tiền ký quỹ của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành theo Nghị định số 168/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017; Ban hành chính sách huy động tiền gửi có kỳ hạn VND mới dành cho khách hàng VIP.
- Triển khai dịch vụ chuyển tiền trọn gói từ ngày 10/6/2019.

- Hoàn thành dự án nâng cấp bảo mật dịch vụ Ebanking từ xác thực SMS OTP lên Soft OTP.

4. Hoạt động đầu tư và liên ngân hàng

- Đảm bảo thanh khoản trên toàn hệ thống: Đẩy mạnh hoạt động kinh doanh chênh lệch lãi suất, khớp kỳ hạn và lịch kỳ hạn đối với VND.
- Tích cực chủ động tìm kiếm các đối tác, mở rộng quan hệ trên thị trường liên ngân hàng, đặc biệt là các đối tác ngân hàng nước ngoài. Hoạt động kinh doanh trái phiếu & phát hành.
- Phát hành trái phiếu ABBANK: Năm 2019, ABBANK đã phát hành trái phiếu riêng lẻ thành công 3.500 tỷ đồng kỳ hạn 03 năm với lãi suất năm đầu 6,5%/năm cho các nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp trên thị trường.

5. Công tác Xử lý nợ

Kết quả thu hồi – xử lý nợ xấu theo chuẩn quốc tế đến 31/12/2019

Đvt: Tỷ đồng

Đơn vị thực hiện	Thu gốc	Thu lãi	Thu tài sản quy đổi	Tổng cộng	Tỷ trọng thu nợ
Ban XLN	896	91	35	1.022	58,55%
ĐVKD	427	69		496	28,42%
Khối NV&KDTT	60	167		227	13,03%
Tổng cộng	1.384	326	35	1.745	100%

- Tỷ lệ nợ xấu ở mức dưới 3% theo đúng quy định.
- Năm 2019 toàn hàng đã thu hồi - xử lý được gần 1.745 tỷ đồng nợ xấu vượt xa so với cùng kỳ năm ngoái là 641 tỷ đồng.

III. KẾT QUẢ VỀ VẬN HÀNH – TỔ CHỨC

1. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro tín dụng & công tác giám sát tín dụng

- Ban hành 21 văn bản: Khẩu vị rủi ro năm 2019; Hướng dẫn cách xác định thẩm quyền phê duyệt tín dụng đối với các sản phẩm của KHCN, SME; Định hướng phát triển tín dụng năm 2019...
- Ban hành 12 tờ trình, chính sách đặc thù: Phân quyền phê duyệt cho các Giám đốc đơn vị kinh doanh, chuyên gia phê duyệt tại ĐVKD, Phó Giám đốc ĐVKD...
- Báo cáo kết quả của dự án Xây dựng thẻ chấm điểm tín dụng cho phân khúc SME, chuẩn bị cho công tác triển khai trên hệ thống LOS.

b. Quản lý rủi ro thị trường

- Xây dựng, rà soát, điều chỉnh các văn bản về rủi ro thị trường, rủi ro thanh khoản, rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng, rủi ro tín dụng đối tác phù hợp với tình hình thực tế tại ABBANK, đồng thời đáp ứng yêu cầu của Thông tư 13/2018/TT-NHNN.
- Xây dựng, kiểm định và hoàn thiện các phương pháp, công cụ, mô hình đo lường rủi ro thị trường, rủi ro thanh khoản, rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng, rủi ro tín dụng đối tác.

c. Quản lý rủi ro hoạt động

- Tổng số 11 văn bản đã được hoàn thiện và ban hành, tập trung vào việc đáp ứng Thông tư 13/2018/TT-NHNN, nâng cao năng lực quản lý rủi ro.
- Công tác đảm bảo duy trì hoạt động kinh doanh (BCP): Đã nghiên cứu và xây dựng phương thức phân tích, đánh giá tác động của thảm họa tự nhiên/ sự cố khủng hoảng đến hoạt động ngân hàng; Xây dựng cổng thông tin về BCP và bước đầu đưa vào hoạt động.

d. Dự án Basel:

- Hoàn thành dự án Phương pháp luận RWA và golive Hệ thống RWA.

2. Thẩm định và Vận hành

a. Thẩm định

- Dự án phần mềm LOS: Hoàn tất việc test UAT giai đoạn 1.
- Hoàn chỉnh và trình ban hành khung giá đất tại 09 tỉnh Tây Ninh, Điện Biên, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Vĩnh Long, Sơn La, Hà Nội, Đà Nẵng, Bắc Ninh..

b. Vận hành và Dịch vụ khách hàng

- Hoàn thành 16 tiện ích nhằm hoàn thiện phân hệ Limit, Collateral, LD Loans và Guarantee trên T24, trên hệ thống Luân chuyển chứng từ.
- Golive dự án SWIFT GPI, là 1 trong 4 Ngân hàng Việt Nam đầu tiên triển khai thành công.
- Tham gia kiểm thử dự án nâng cấp hệ thống thanh toán liên ngân hàng.
- Phần mềm chống rửa tiền đã được đưa vào sử dụng trên toàn hệ thống.
- Cải tiến cam kết chất lượng dịch vụ SLAs tại 13/13 Khối/Ban Hội sở.

3. Công nghệ ngân hàng

- Các dự án đã hoàn thành: Xây dựng hệ thống Văn phòng điện tử tại ABBANK; Đăng ký giao dịch áp dụng công nghệ số tại ABBANK; Khởi tạo khoản vay – LOS; Triển khai hệ thống tính toán tài sản có rủi ro – RWA; Giai đoạn 2 dự án: Hệ thống đăng ký dịch vụ sử dụng biểu mẫu điện tử - Smart Form; Hệ thống quản lý và phân tích kinh doanh đa chiều (MPA) thuộc dự án “Xây dựng hệ thống báo cáo quản trị BI/MIS; Khung quản trị dữ liệu - Data Governance; Soft OTP cho các ứng dụng Mobile Banking và Internet Banking; 3D secure cho thanh toán Thẻ tín dụng;

4. Hoạt động phát triển mạng lưới và thương hiệu

- Đến ngày 31/12/2019, mạng lưới ABBANK có tổng cộng 165 điểm giao dịch, trong đó: 35 chi nhánh và 130 phòng giao dịch.
- Thay đổi bộ nhận diện thương hiệu.
- An sinh xã hội: Đầu tư các dự án lớn và có tính bền vững như Cặp lá yêu thương, Thư viện thân thiện Room to read, Dự án Liter of Light.
- Giải thưởng: Năm 2019 ABBANK đạt giải thưởng “Thương hiệu nổi tiếng quốc gia”, được xét giải thưởng “Ngân hàng có môi trường làm việc tốt nhất Châu Á”.

5. Quản trị nguồn nhân lực

- Xây dựng lại Nội quy lao động ABBANK.
- Hoàn thành Dự án Hay với việc ban hành Bảng phân cấp chức danh và Thang bảng lương mới.
- Triển khai các chương trình dành cho lãnh đạo, quản lý, ABBANK Talents và nhóm kế cận.

6. DỰ ÁN CHIẾN LƯỢC

STT	Tên dự án	Mục tiêu	Thời gian triển khai
1	Dự án Basel II – Giai đoạn 1	Dự án RWA nhằm đảm bảo đến 01/01/2020, ABBANK sẽ thực hiện báo cáo tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu theo Thông tư 41.	T6/2018- T9/2019
	Tiểu Dự án: RWA - Tài sản có rủi ro	Tiền đề thực hiện dự án thứ 2 trong lộ trình triển khai Basel.	
2	LOS: Giải pháp quản lý khoản vay	Là hệ thống quản trị tín dụng khép kín: Số hóa hoạt động nghiệp vụ tín dụng, lưu trữ hồ sơ tín dụng.	T11/2018- T03/2020
3	DATA GOVERNANCE: Xây dựng khung quản trị dữ liệu	Đánh giá hiện trạng quản trị dữ liệu tại ABBANK, xây dựng cơ cấu tổ chức và khung quản trị dữ liệu phù hợp với thông lệ tiên tiến.	T06/2019- T12/2019
4	DATA WAREHOUSE (BI-MIS-MPA): Kho dữ liệu phục vụ phân tích kinh doanh; Phân tích lợi nhuận đa chiều.	Xây dựng Kho dữ liệu tài chính và nền tảng công nghệ nhằm đáp ứng các nhu cầu về báo cáo phân tích, báo cáo quản trị, hỗ trợ ra quyết định tại ABBANK.	- BI/MIS: Từ T06/2019 – T03/2020. - MPA: Dự kiến 3-4 tháng.
5	Số hóa tài liệu ABBANK: Scan hồ sơ tín dụng	Xây dựng cơ sở dữ liệu thông tin lịch sử tín dụng khách hàng của ABBANK.	T07/2019- T09/2019
6	C180: Change 180	Nâng cao Chất lượng Dịch vụ tại Quầy của 165 ĐVKD.	2019 - 2020 (12 tháng)
7	CI: Nhận diện thương hiệu ABBANK	Tinh chỉnh nhận diện thương hiệu đồng bộ, thống nhất, hiệu quả và phù hợp định hướng của ngân hàng tại 165 ĐVKD.	2019 – 2021 (lộ trình 3 năm)